

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.390.169.415	657.862.535.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	61.543.873.956	68.991.415.929
1. Tiền	111		7.126.041.548	68.991.415.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.417.832.408	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.461.247.310	432.752.858.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	245.077.342.185	383.006.079.436
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	50.077.151.262	59.307.731.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	7.276.550.225	6.379.279.372
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(20.969.796.362)	(15.940.232.394)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.06		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	167.633.580.793	129.759.756.781
1. Hàng tồn kho	141		171.504.056.981	134.948.701.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3.870.476.188)	(5.188.945.107)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.751.467.356	26.358.504.979
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	4.771.924.639	2.321.643.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		17.970.413.836	24.036.861.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		9.128.881	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.580.596.592.268	1.523.136.621.640
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		811.345.623.659	95.705.685.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	776.564.474.683	60.459.260.810
- Nguyên giá	222		1.110.257.488.352	375.127.961.896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(333.693.013.669)	(314.668.701.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

UAI 3
CƠ
CƠ
D
DAN
THAN PH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.781.148.976	35.246.424.532
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.908.237.037)	(13.442.961.481)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	747.210.842.355	1.405.425.618.051
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.08a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08b	747.210.842.355	1.405.425.618.051
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.240.126.254	15.205.318.247
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	15.240.126.254	15.205.318.247
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.113.986.761.683	2.180.999.157.473
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.192.620.240.971	1.330.322.211.589
I. Nợ ngắn hạn	310		682.172.177.948	516.317.754.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	183.540.663.029	199.879.488.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.701.871.028	1.906.820.492
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.090.920	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	25.653.925.211	16.607.966.690
5. Phải trả người lao động	315		23.124.594.413	32.408.028.038
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	26.021.365.620	34.535.784.509
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	11.683.637.894	32.761.761.777
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12a	403.128.466.260	196.846.881.622
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.307.563.573	1.371.022.612
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		510.448.063.023	814.004.457.530
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	217.784.327.145	328.383.111.022
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12b	292.417.136.083	480.985.536.083
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		246.599.795	4.635.810.425
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		921.366.520.712	850.676.945.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17b	460.127.338.300	374.134.185.572
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.689.574.828	85.993.152.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			243.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		70.689.574.828	85.749.552.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.113.986.761.683	2.180.999.157.473

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Đã được ngày 19 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐÓNG DẤU THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TS. Lê Thăng Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	193.342.607.128	155.396.958.947	329.028.284.223	295.997.578.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	1.947.656.505	358.014.417	2.575.781.083	1.378.070.622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		191.394.950.623	155.038.944.530	326.452.503.140	294.619.507.471
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	90.525.116.479	70.320.305.276	146.181.271.161	133.278.850.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		100.869.834.144	84.718.639.254	180.271.231.979	161.340.657.017
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	1.698.328.677	3.215.640.003	18.262.909.299	3.749.071.061
8. Chi phí tài chính	23	VI.05	5.587.573.709	24.328.250.596	10.151.397.802	32.263.428.528
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		5.068.983.773	2.057.730.127	9.581.105.054	3.914.351.333
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	16.371.256.757	25.172.843.927	40.545.080.899	49.553.716.091
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	34.864.801.665	27.549.460.009	57.814.496.133	53.223.190.595
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		45.744.530.690	10.883.724.725	90.023.166.444	30.049.392.864
12. Thu nhập khác	31	VI.06	319.221.888	36.300.752	348.256.587	106.363.848
13. Chi phí khác	32	VI.07	153.549.816	59.197.781	163.566.816	67.791.615
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		165.672.072	(22.897.029)	184.689.771	38.572.233
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.910.202.762	10.860.827.696	90.207.856.215	30.087.965.097
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.462.721.743	(1.254.508.741)	23.907.492.017	1.317.035.226
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.488.277.305)	4.225.027.793	(4.389.210.630)	4.225.027.793
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		36.935.758.324	7.890.308.644	70.689.574.828	24.545.902.078
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Ngày 18 tháng 07 năm 2026
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Thăng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2.2026

Đơn vị tính: vnd

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		90.207.856.215	30.087.965.097
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.659.588.787	8.463.880.336
Các khoản dự phòng	03		4.990.468.733	3.017.332.842
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.554.826	(3.058.266)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(276.859.539)	(650.433.261)
Chi phí đi vay	06		9.581.105.054	3.914.351.333
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		127.173.714.076	44.830.038.081
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		152.319.365.467	(81.402.155.685)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.677.631.064)	(19.474.776.330)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.769.998.163)	71.001.227.835
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.485.088.985)	84.157.098
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Chi phí đi vay đã trả	14		(5.849.183.468)	(3.813.370.620)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.381.066.861)	(23.595.305.924)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(42.250.951.465)	(14.190.905.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		114.079.159.537	(26.561.091.371)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(139.557.623.269)	(121.209.829.777)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		276.859.539	887.849.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(139.280.763.730)	(120.321.980.448)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		534.392.150.064	324.587.384.078
Tiền trả nợ gốc vay	34		(516.678.965.426)	(174.257.879.763)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.713.184.638	150.329.504.315
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(7.488.419.555)	3.446.432.496
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		68.991.415.929	74.551.503.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(11.554.826)	3.058.266
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		61.491.441.548	78.000.993.863

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2026
T. S. Lê Thăng Bình
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TS. Lê Thăng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 16/12/2025

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Đường Sĩ Thanh Khê - Phường Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, Phòng 1508, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43, Lô S6, Khu Đô Thị Chùa Hà Tiên, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, KV2, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết: bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 30/06/2026 là 521 người (Trong đó có 06 lao động thử việc và 11 lao động học việc).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo số.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định

Số Năm

- + Nhà cửa, vật kiến trúc
- + Máy móc và thiết bị
- + Phương tiện vận tải, thuyền dẫn
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý

10 - 50
06 - 15
06 - 10
03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng: 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm tài chính 2026, Công ty phát sinh doanh thu nhưng không có thu nhập chịu thuế, do đó đây là năm đầu tiên áp dụng thuế suất 10% theo quy định về ưu đãi thuế TNDN.

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/06/2026	Ngoại tệ	Tại ngày 01/01/2026
- Tiền mặt		372.078.900		356.169.155
+ VND		323.248.186		307.726.694
+ USD	1.857,67 #	48.830.714	1.857,67 #	48.442.461
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.753.962.648		68.635.246.774
+ VND		6.654.923.521		14.267.193.556
+ USD	939,37 #	24.675.604	612,86 #	15.950.240
+ EUR	2.464 #	74.363.523	1.790.921,47 #	54.352.102.978
- Các khoản tương đương tiền		54.417.832.408		-
+ Tiền gửi ngân hàng (EUR)	1.800.000 #	54.365.400.000		-
+ Lãi dự thu		52.432.408		-
Cộng		61.543.873.956		68.991.415.929

02. Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.820.000.000	-	8.820.000.000	8.820.000.000	-	8.820.000.000
+ Công ty Cổ phần Dược Davina	8.820.000.000	-	8.820.000.000	8.820.000.000	-	8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.800.000.000	6.800.000.000	-
+ Công ty Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.800.000.000	6.800.000.000	-
Cộng	15.620.000.000	6.800.000.000	8.820.000.000	15.620.000.000	6.800.000.000	8.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Danhson-BG Ood	105.186.767.429	-	245.319.144.115	-
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	4.136.720.400	-	5.016.495.400	-
- Bệnh Viện Tâm Thần Kiên Giang	3.370.007.500	-	549.696.500	-
- FL Distribution, s.r.o	3.112.821.251	-	3.134.607.968	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	129.271.025.605	4.768.040.979	128.986.135.453	4.594.439.971
Cộng	245.077.342.185	4.768.040.979	383.006.079.436	4.594.439.971

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Joy - Maitreya Int' Lld	16.186.543.200	16.186.543.200	16.186.543.200	11.330.580.240
- Công ty TNHH Handaco Việt Nam	2.589.000.000	-	3.297.000.000	-
- Lloyd Laboratories Inc.	2.242.969.076	-	-	-
- Rudolf Lietz, Inc (USD)	1.799.547.750	-	-	-
- Công ty TNHH Greensol	-	-	6.268.766.087	-
- Các trả trước cho người bán khác	27.259.091.236	-	33.555.422.443	-
Cộng	50.077.151.262	16.186.543.200	59.307.731.730	11.330.580.240

05. Phải thu khác:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	7.276.550.225	15.212.183	6.379.279.372	15.212.183
Tạm ứng	4.721.141.349	-	5.688.003.672	-
Ký quỹ, ký cược	228.836.195	-	310.536.525	-
Phải thu khác	2.326.572.681	15.212.183	380.739.175	15.212.183
- Dài hạn	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	7.276.550.225	15.212.183	6.379.279.372	15.212.183

06. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số Cuối kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

07. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	4.258.053.033	-	6.380.329.004	-
- Nguyên liệu, vật liệu	76.675.585.830	3.341.288.946	68.938.174.008	4.367.965.385
- Công cụ, dụng cụ	300.951.311	-	318.139.156	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.856.744.150	-	15.725.654.311	-
- Thành phẩm	77.047.359.179	529.187.242	43.586.405.409	820.979.722
- Hàng hóa	1.365.363.478	-	-	-
Cộng	171.504.056.981	3.870.476.188	134.948.701.888	5.188.945.107

08. Tài sản dở dang dài hạn:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Δ. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	638.064.147.696	638.064.147.696	1.312.500.531.193	1.312.500.531.193
- Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh	107.785.903.364	107.785.903.364	91.579.319.637	91.579.319.637
- Công trình khác	1.360.791.295	1.360.791.295	1.345.767.221	1.345.767.221
Cộng	747.210.842.355	747.210.842.355	1.405.425.618.051	1.405.425.618.051

09. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	144.571.793.790	215.239.263.528	15.316.904.578	-	375.127.961.896
Mua mới	-	586.288.519	633.001.345	-	1.219.289.864
XDCB hình thành	385.278.149.364	347.148.105.543	4.653.982.333,00	-	737.080.237.240
Chuyển sang BDS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3.170.000.648	-	-	3.170.000.648
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	144.571.793.790	212.655.551.399	15.949.905.923	-	1.110.257.488.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	108.244.843.891	194.997.622.289	11.426.234.906	-	314.668.701.086
Khấu hao trong năm	6.494.803.410	15.149.398.450	550.111.371	-	22.194.313.231
Chuyển sang BDS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3.170.000.648	-	-	3.170.000.648
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	114.739.647.301	206.977.020.091	11.976.346.277	-	333.693.013.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	36.326.949.899	20.241.641.239	3.890.669.672	-	60.459.260.810
Tại ngày 30/06/2026	29.832.146.489	5.678.531.308	3.973.559.646	-	776.564.474.683

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
Mua mới	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2026	13.442.961.481	-	-	-	13.442.961.481
Khấu hao trong năm	465.275.556	-	-	-	465.275.556
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	13.908.237.037	-	-	-	13.908.237.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	35.246.424.532	-	-	-	35.246.424.532
Tại ngày 30/06/2026	34.781.148.976	-	-	-	34.781.148.976

11. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn	4.771.924.638	2.321.643.660
- Chi phí thuê nhà, văn phòng	1.670.772.873	125.787.991
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	676.731.588	1.402.959.509
- Chi phí bảo hiểm	253.956.211	45.811.085
- Các khoản khác	2.170.463.966	747.085.075

a. Dài hạn		15.240.126.254	15.205.318.247
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo		11.557.318.080	11.797.262.400
- Các khoản khác		3.682.808.174	3.408.055.847
Cộng		20.012.050.892	17.526.961.907

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Tại ngày 30/06/2026	Tăng	Giảm	Tại ngày 01/01/2026
a. Vay ngắn hạn	403.128.466.260	471.766.650.064	265.485.065.426	196.846.881.622
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng			44.736.044.389	44.736.044.389
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	38.518.229.453	52.518.229.453	33.308.247.397	19.308.247.397
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	18.011.361.372	40.231.437.943	43.161.328.712	20.941.252.141
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	96.893.078.336	135.770.585.569	138.762.244.928	99.884.737.695
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	17.645.800.000	11.186.400.000	5.517.200.000	11.976.600.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	6.317.497.099	6.317.497.099		-
- Danhson - BG Ltd (EUR)*	225.742.500.000	225.742.500.000		-
b. Vay dài hạn	292.417.136.083	60.353.000.000	248.921.400.000	480.985.536.083
<i>Vay dài hạn ngoại tệ (EUR)</i>	-	-	237.735.000.000	237.735.000.000
- Danhson - BG Ltd (EUR)*	-	-	237.735.000.000	237.735.000.000
<i>Vay dài hạn VND</i>	292.417.136.083	60.353.000.000	11.186.400.000	243.250.536.083
- Cổ đông - Nguyễn Phương Vy	63.464.336.093	-	-	63.464.336.093
- Cổ đông - Phạm Hương Giang	78.649.999.990	-	-	78.649.999.990
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	150.302.800.000	60.353.000.000	11.186.400.000	101.136.200.000
Cộng	695.545.602.343	532.119.650.064	514.406.465.426	677.832.417.705

* Vay ngắn hạn công ty DANHSON-BG LTD theo hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án " Nhà máy sản xuất dược phẩm và trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao" với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%/năm.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, khoản vay được phân loại vào nợ phải trả ngắn hạn do thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn dưới 12 tháng. Công ty đang xem xét, xây dựng các phương án phù hợp để đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản vay khi đến hạn.

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Danhson BG Ltd	92.765.370.500	72.145.826.400
Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc	9.383.079.930	6.481.797.000
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	6.253.263.542	9.182.517.856
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Bách Khoa	3.744.694.068	27.729.514.986
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	71.394.254.989	84.339.832.077
Cộng	183.540.663.029	199.879.488.319
b. Dài hạn		
Danhson BG Ltd	217.784.327.145	328.383.111.022
Cộng	217.784.327.145	328.383.111.022

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được khấu trừ	Tại ngày 30/06/2026
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	12.187.438.547	-	12.187.438.547	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.973.776.970	2.973.776.970	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	181.164.291	190.293.172	-	(9.128.881)
- Thuế TNDN	14.656.471.831	23.907.492.017	18.381.066.861	-	20.182.896.987
- Thuế TNCN	1.951.494.859	11.519.854.477	9.528.221.986	-	3.943.127.350
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và thuế đất	-	3.055.801.749	1.527.900.875	-	1.527.900.874
- Thuế BVMT và các loại khác	-	2.469.433.815	2.469.433.815	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-
Cộng	16.607.966.690	56.294.961.866	35.070.693.679	12.187.438.547	25.644.796.330

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số đã khấu trừ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT được khấu trừ	24.036.861.319	16.068.611.412	9.947.620.348,00	12.187.438.547	17.970.413.836
Cộng	24.036.861.319	16.068.611.412	9.947.620.348	12.187.438.547	17.970.413.836,00

15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lãi vay phải trả	-	126.268.287
- Trích trước chi phí bán hàng	26.021.365.620	33.350.399.971
- Chi phí phải trả khác		1.059.116.251
Cộng	26.021.365.620	34.535.784.509

16. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lãi vay phải trả	8.866.355.655	32.281.883.973
- Dankson - BG Ltd	3.918.023.852	28.725.497.227
- Bà Phạm Hương Giang	1.903.659.969	2.835.359.387
- Bà Nguyễn Phương Vy	2.912.496.264	719.884.236
- Khác	132.175.570	1.143.123
- Kinh phí công đoàn	63.050.900	56.556.486
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	2.754.231.339	280.767.798
Cộng	11.683.637.894	32.619.208.257

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	-	304.136.126.279	70.241.659.293	764.927.393.156
Lãi trong kỳ trước					85.749.552.728	85.749.552.728
Trích quỹ đầu tư phát triển				69.998.059.293	(69.998.059.293)	-
Chia cổ tức					-	-
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 31/12/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	-	374.134.185.572	85.993.152.728	850.676.945.884
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	70.689.574.828	70.689.574.828
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)				85.993.152.728	(85.993.152.728)	-
Chia cổ tức (*)					-	-
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 30/06/2026	209.380.000.000	181.169.607.584	-	460.127.338.300	70.689.574.828	921.366.520.712

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	460.127.338.300	374.134.185.572

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II.2026	Quý II.2025
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	193.288.061.671	155.342.413.490
Doanh thu dịch vụ	54.545.457	54.545.457
Cộng	193.342.607.128	155.396.958.947

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II.2026	Quý II.2025
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	875.314
- Hàng bán bị trả lại	1.947.656.505	357.139.103
Cộng	1.947.656.505	358.014.417

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Quý II.2026	Quý II.2025
90.525.116.479	69.354.705.264
-	965.600.012
90.525.116.479	70.320.305.276

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý II.2026	Quý II.2025
208.031.605	131.886.301
1.490.297.072	3.083.753.702
1.698.328.677	3.215.640.003

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán

Cộng

Quý II.2026	Quý II.2025
5.068.983.773	2.057.730.127
135.138.251	22.270.520.469
383.451.685	-
5.587.573.709	24.328.250.596

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Quý II.2026	Quý II.2025
235.721.888	-
83.500.000	36.300.752
319.221.888,00	36.300.752

07. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Quý II.2026	Quý II.2025
10.000.000	12.000.000
143.549.816	47.197.781
153.549.816	59.197.781

08. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí khác

Cộng

Quý II.2026	Quý II.2025
3.122.700.598	5.901.608.890
7.023.945	5.481.637
21.065.849	14.589.948
265.072.285	230.364.567
185.463.681	165.179.823
1.073.852.176	832.349.690
190.295.319	183.253.138
11.288.533.072	17.591.436.624
217.249.832	248.579.610
16.371.256.757	25.172.843.927

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý II.2026	Quý II.2025
17.468.036.605	12.254.685.024
587.288.706	2.052.336.805
56.088.043	74.729.662
3.162.451.020	1.517.764.820
2.157.217.439	111.964.707
-	-
3.862.930.465	3.261.771.091
7.570.789.387	8.276.207.900
34.864.801.665	27.549.460.009

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Danhson VN
2. Tổng công ty Dược Việt Nam
3. Danhson - BG Ltd
4. Bà Nguyễn Phương Vy
5. Bà Phạm Hương Giang
6. Công ty TNHH Danhson Trading VN
7. Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc
8. Vetprom AD

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Cổ đông lớn
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Người có liên quan của Công ty mẹ
- Người có liên quan của Công ty mẹ
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Nhân sự quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt

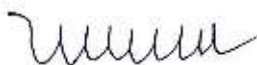
VIII. THÔNG TIN SO SÁNH

Tại thời điểm 31/12/2025, công ty còn số dư trên chỉ tiêu "Nguồn kinh phí, quỹ khác". Cập nhật theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, ban Giám đốc quyết định phân loại vào chỉ tiêu "Phải trả phải nộp khác" cho kỳ báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 <i>Được báo cáo lại</i>	Tại ngày 31/12/2025 <i>Đã được báo cáo trước đây</i>	Chênh lệch
Phải trả ngắn hạn khác	320	32.761.761.777	32.619.208.257	142.553.520
Nguồn kinh phí	431	-	142.553.520	(142.553.520)

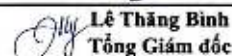


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Tiến Dũng
Kế toán trưởng




Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2026

